

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2025

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

A. PHẦN I: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/7/2024											
1	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long PCB 40 bao (50kg/bao)	Bao	QCVN 16:2019/BXD	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
2	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Cửu Long 2 PCB 40 (50 kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
3	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
4	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng TOP ONE PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000

121 002 1014

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[11]	[12]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
5	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng 720 Cần Thơ PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
6	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng GREENCEM PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
7	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Xi măng AMERICAN CEMENT PCB 40 (50kg/bao)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
8	Sản phẩm Xi măng pooc lăng hỗn hợp - MEKONG CEMENT PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
9	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO CAO CẤP PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	81.000	81.000	82.000	83.000	87.000	82.000	86.000	89.000	92.000
10	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FUJIPRO ĐA DỤNG - FUJIPRO HIGH-S PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	80.000	80.000	81.000	82.000	86.000	81.000	85.000	88.000	91.000
11	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng FCEM PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	84.000	87.000	90.000
12	Sản phẩm Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Xi măng Hà Tiên - Đồng Tháp PCB 40 (bao 50 kg)	Bao	nt	79.000	79.000	80.001	81.001	85.001	80.001	84.001	87.001	90.000
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT											
2.1	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/4/2025											
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)											
13	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)											
14	G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)											
15	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
16	G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
	Gạch thạch anh (granite hạt mè)											
17	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
18	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)											
19	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
20	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
21	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)									VĨNH THẠNH
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ồ MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
Gạch bóng toàn phần cao cấp													
22	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	
23	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	234205	
24	GP 80x80 (Màu nhạt) (3Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	310457	310457	310457	310457	310457	310457	310457	310457	310457	
25	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	
Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60													
26	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	
27	P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	
Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80													
28	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	321.895	
29	P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	
Gạch thạch anh 90x90													
30	G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	
Gạch thạch anh 100x100													
31	G 100x100	M2	nt	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	
III NHÔM SƠN													
3.1 Công ty Cổ Phần JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 20/1/2025													
Dòng sơn giao thông													
32	Sơn giao thông lót	kg	TN các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	
33	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	
34	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	
35	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	
36	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	



[illegible]

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỜI LẠI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
50	Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818
51	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545
Dòng sơn nội thất												
52	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727	1.472.727
53	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
54	Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818	2.771.818
55	Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
56	Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455
Dòng sơn lót												
57	Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
58	Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
Dòng bột trét tường												
59	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727	482.727
60	Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
61	Bột trét tường nội thất SP-FILLER	Bao	TCVN 7239:2014	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
62	Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636	303.636
3.2	Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An). Cập nhật theo thông báo giá ngày 12/02/2025											
Sơn nước nội thất Kenny												
63	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000

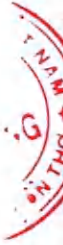


Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								VĨNH THẠNH
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
64	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000
65	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
66	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
67	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
68	Kenny Show - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
69	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
70	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
71	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
72	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
73	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
74	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000
75	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
76	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
77	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
78	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
Sơn nước ngoại thất Kenny												
79	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
80	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
81	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
82	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
83	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
84	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000

SỐ 12

11

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỂU	BÌNH THUY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
103	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000	187.000
104	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
105	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
106	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
107	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
108	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
109	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
110	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
111	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
112	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
113	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
114	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
115	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
116	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THÓT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
117	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
118	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
Sơn ngói												
119	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
120	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
121	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
Sơn dầu trang trí Kenny												
122	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
123	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
124	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
125	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
126	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
127	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
128	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
129	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
130	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
131	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
132	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
133	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
Bột trét tường Kenny												



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)									VĨNH THẠNH
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
134	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	
135	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
136	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
137	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
Bột trét tường Winny													
138	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
139	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
Sơn nước nội thất Kinzo													
140	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	
141	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
142	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
143	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	
144	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	
145	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	
146	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	
147	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	
148	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	257.000	
149	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	
150	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHỨA CỐ THUẾ VAT (ĐỒNG)									VĨNH THẠNH
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
151	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	303.000	
152	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	
153	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	
154	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
155	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	
	Sơn nước ngoại thất Kinzo												
156	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	
157	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	
158	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
159	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	
160	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	
161	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	
162	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	
163	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	
164	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	
165	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	
166	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	
167	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	
	Sơn nước Kerry												

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHỨA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
168	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
169	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
170	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
171	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
172	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
173	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
174	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
175	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
176	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
177	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
Sơn lót và chống thấm												
178	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
179	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
180	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài thất cao cấp	Lít	nt	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000
181	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài thất cao cấp	Lít	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
182	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài thất cao cấp	Lít	nt	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
183	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
184	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
185	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoài thất	Lít	nt	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000

11/1 2025 13.11

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ồ MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỜI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
186	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
187	Kerry Ecoscaler - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
188	Kerry Ecoscaler - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
189	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
190	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
191	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
192	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
Bột trét tường Kinzo												
193	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
194	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
195	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
196	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
IV ĐÁ VÀ CÁT												
V THÉP CÁC LOẠI												
5.1 Công ty TNHH Thép Tây Đô (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ.ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 20/12/2024												
197	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
198	Thép cuộn phi 8	Kg		13.500	13.500	13.500	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550	13.550
199	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	13.550	13.550	13.550	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
200	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
201	Thép thanh vằn D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2018	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
202	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	13.450	13.450	13.450	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500

[illegible]

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)									
				NINH KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỜI LẠI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH	
				[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
[1]	[2]	[3]	[4]										
233	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390	5.390
234	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910	8.910
235	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
236	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690	19.690
237	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670	32.670
238	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720	49.720
239	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880	77.880
240	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
241	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510	147.510
242	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430	210.430
243	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950	290.950
244	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950	378.950
245	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980	452.980
246	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620	565.620
247	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180	741.180
248	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610	929.610
249	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590	7.590
250	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330	11.330
251	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
252	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660	22.660
253	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860	35.860
254	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790	53.790
255	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380	83.380
256	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290	114.290
257	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100	155.100
258	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890	219.890
259	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280	302.280
260	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240	394.240
261	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360	470.360
262	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750	585.750
263	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150	766.150
264	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860	959.860
265	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780	10.780
266	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770	11.770



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIỂU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỜI LẠI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
267	Cáp vãn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
268	Cáp vãn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240	20.240
269	Cáp vãn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850	25.850
270	Cáp vãn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
271	Cáp vãn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840	48.840
272	Cáp vãn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
273	Cáp vãn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420	79.420
274	Cáp vãn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480	95.480
275	Cáp vãn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220	22.220
276	Cáp vãn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480	29.480
277	Cáp vãn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840	37.840
278	Cáp vãn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470	52.470
279	Cáp vãn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180	70.180
280	Cáp vãn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610	93.610
281	Cáp vãn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260	117.260
282	Cáp vãn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350	141.350
283	Cáp vãn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150	29.150
284	Cáp vãn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050
285	Cáp vãn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940	49.940
286	Cáp vãn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870	67.870
287	Cáp vãn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
288	Cáp vãn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650	122.650
289	Cáp vãn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210	155.210
290	Cáp vãn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330	187.330
7.2	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/11/2024											
291	Bộ đèn đường LED Nikon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
292	Bộ đèn đường LED Nikon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
293	Bộ đèn đường LED Nikon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHỨA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
294	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
295	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
296	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
297	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
298	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
299	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
300	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
301	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
302	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
303	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
304	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
305	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
7.3	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 25/02/2025											

12/1

[illegible]

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
314	Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
315	Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
7.4	Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc: 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 20/01/2025											
	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC											
316	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
317	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
	Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCcmd											
318	VCcmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
319	VCcmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	13.370	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
320	VCcmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo											
321	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
322	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
323	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
	Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)											
324	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
325	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
326	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
327	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV											
328	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040
329	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sân xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
111	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
330	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000	1.116.000
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV											
331	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510
332	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330
333	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV											
334	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230
335	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210
336	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV											
337	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	727.030	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590
338	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	505.770	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690
339	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV											
340	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	142.010	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260
341	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180
342	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV											
343	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390
344	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV											
345	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480
346	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV											
347	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710
348	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480
349	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3,6/6(7,2)kV đến 18/30(36)kV											
350	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590
351	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030
	Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /											
352	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	mét	TCVN 5064	20.000	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sân xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHỨA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								VĨNH THẠNH
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
353	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	mét	TCVN 5064	38.760	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)											
354	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	109.790	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490	102.490
355	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	972.640	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330	890.330
7.5	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/03/2025											
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).											

15/4/2025

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
356	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000	7.110.000
			ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10495:2015									
357	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000

3
DƯ
40

[illegible]

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
365	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000	11.768.000
366	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000	12.010.000
367	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
368	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000	12.965.000
369	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
370	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000	14.680.000
Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).												



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
371	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015									
			ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC)	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	
372	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000	6.080.000
373	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỖ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
374	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000
375	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000	7.990.000
376	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
377	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000	8.960.000
378	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
379	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
380	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000	9.840.000
381	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
382	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000	10.380.000

Handwritten signature and red stamp.

[illegible]

[illegible]

GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
389	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000
390	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000	20.155.000
391	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000	21.435.000
392	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000	22.550.000
393	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000	23.678.000
394	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000	24.786.000
VIII XĂNG, ĐẦU												
Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 24/4/2025. Giá chưa tính thuế VAT												
395	Xăng RON 95-III	Đồng/lit	ml	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
396	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lit	ml	17.827	17.827	17.827	17.827	17.827	17.827	17.827	17.827	17.827
397	Dầu DO 0,05S-II	Đồng/lit	ml	16.245	16.245	16.245	16.245	16.245	16.245	16.245	16.245	16.245
398	Dầu DO 0,001S-V	Đồng/lit	ml	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736	16.736
399	Dầu KO	Đồng/lit	ml	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418	16.418
IX CẤU KIỆN CÁC LOẠI												
- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).												
9.1	- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 21/4/2025											



GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHUẢ CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
400	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
401	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
402	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
403	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Mđ	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
404	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Mđ	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091
405	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Mđ	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
406	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cấp)	Mđ	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
407	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn - Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Mđ	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
408	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=2.5m, L=2.0m.	Cầu kiện	TCVN 12604-1:2019 12604-2:2019	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800
409	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) KT: H=4.0m, L=2.0m.	Cầu kiện	TCVN 12604-1:2019 12604-2:2019	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
410	Cụm tủ máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481	231.481.481
X	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC											
10.1	Công ty CP Nhựa Thiểu Niên Tiên Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/11/2024. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536											



[illegible]

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 16/TB-SXD ngày 28/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang (trang 5, trang 6)				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 6/9/2024 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
490	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		355.000	
491	Đá 1x2 trắng Cốtô An Giang	m3		460.000	
492	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
493	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m3		320.000	
494	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m3		340.000	
495	Đá mi sàng Cốtô An Giang	m3		300.000	
2.2	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 06/TB-SXD ngày 07/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 1)				
2.3	Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 06/TB-SXD ngày 07/3/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang (trang 2)				
2.4	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 3410/TB-SXD ngày 20/12/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tháng 11 năm 2024 trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long (STT 118).				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 03/3/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
496	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
497	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.570	
498	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.570	
499	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.570	
500	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.270	
501	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.270	



GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHỨA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)												
Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	NHỊN KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THÀNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
452	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viên 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655	50.655
453	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viên 3,0/4,0mm	m2	nt	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996	53.996
454	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viên 3,4/4,4mm	m2	nt	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494	63.494
Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm												
455	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viên 2,7/3,7mm	m2	nt	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311	47.311
456	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viên 2,7/3,7mm	m2	nt	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764	50.764
457	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viên 3,4/4,4mm	m2	nt	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866	55.866
11.2 Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/01/2025												
458	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
459	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
460	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
461	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
462	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
463	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
464	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
465	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
466	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
467	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
468	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
469	Bắc thảm đứng APT-T7	m2	nt	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
470	Bắc thảm đứng APT-T200	m2	nt	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
471	Bắc thảm đứng APT-T300	m2	nt	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
472	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900	1.255.900
473	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
474	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300	85.300
475	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600	740.600
476	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
477	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
478	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
479	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
480	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m3	nt	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỂU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
481	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m4	nt	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
482	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m5	nt	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
483	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m6	nt	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800
484	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m7	nt	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
485	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,5mm	m8	nt	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
11.3	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/01/2025											
486	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0,5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
487	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
488	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
489	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0,5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000



B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
502	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.270	
503	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.270	
504	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.370	
505	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
506	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
507	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
508	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
509	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.370	
510	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.370	
511	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.370	
512	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.370	
513	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.570	
IV	CẦU KIẾN CÁC LOẠI				
4.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Dt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 20/11/2024 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Dầm BTCT DƯỠI phục vụ GTNT				
514	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
515	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
516	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
517	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
518	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
519	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHỨA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
520	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
521	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
522	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
523	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
524	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
525	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
526	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	Dầm BTCT DƯỠI cằng trước tải trọng thiết kế HL93				
527	Dầm BTCT DƯỠI 1.12.5m mới L = 12,5m	dầm	nt	34.548.148	
528	Dầm BTCT DƯỠI 1.18.6m mới L = 18,6m	dầm	nt	62.971.296	
529	Dầm BTCT DƯỠI 1.24.54m L = 24,54m	dầm	nt	105.263.889	
530	Dầm BTCT DƯỠI 1.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

C. PHÂN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
I	THIẾT BỊ ATGT				
1.1	Công ty CP Indecon Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Ấu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2025. Giao hàng tại chân công trình				
	Biển báo hiệu đường bộ				
531	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
532	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
533	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
534	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
535	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
536	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
537	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2		5.485.000	
538	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mắc thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	4.612.000	
539	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
540	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
541	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
542	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	

Handwritten signature in red ink.

C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
543	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
544	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
545	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
546	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
547	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
548	Cột tay vịn	kg		49.880	
549	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
550	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
551	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
Tồn lượng sóng					
552	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
553	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
554	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
555	Hệ lan tôn sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
556	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
557	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

C. PHÂN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
558	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
559	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
560	Tiêu phản quang	cái		10.000	
561	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
562	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
563	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
564	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
565	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
566	Bulong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
Lưới chống chói					
567	Lưới chống chói (tám đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
568	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tám giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tám tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tám		1.453.030	
569	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		314.100	
570	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột		177.600	
Hàng rào bảo vệ B40					
571	Tám lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tám		2.850.000	
572	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
573	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
Hàng rào bảo vệ dây thép gai					



C. PHÂN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
574	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
575	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
576	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép dè cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Công thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:

[Signature]

Nguyễn Đoàn Nhật Minh

- Kiểm tra:

[Signature]

Huỳnh Trung Kiên

TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]

Nguyễn Công Sơn

Nguyễn Hoàng Tùng

